

LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM NĂM 2008 VÀ VẤN ĐỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LUẬT QUỐC TẾ

ĐỖ MẠNH HỒNG *

1. Bảo vệ quyền con người theo các quy định chung

Theo Điều 1 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, định nghĩa về quốc tịch Việt Nam đã được xác định rõ ràng và chính xác theo đúng quan điểm chung của luật quốc tế. Dựa trên cơ sở định nghĩa, quyền có quốc tịch Việt Nam đã được khẳng định tại Điều 2, theo đó tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Về nguyên tắc, công dân Việt Nam không bị tước quốc tịch Việt Nam, tuy nhiên có ngoại lệ được phép áp dụng từ nguyên tắc này. Như vậy, từ góc độ luật quốc tế, Nhà nước Việt Nam đã tuyên bố đảm bảo cho mỗi cá nhân ở Việt Nam đều được quyền có quốc tịch với tính chất là quyền con người trong lĩnh vực dân sự và chính trị. Từ điều khoản này, phạm vi quyền có quốc tịch được mở rộng hơn khi nó bao trùm lên toàn bộ các thành viên của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Theo khoa học luật quốc tế, đây là sự mở rộng quyền con người về số lượng chủ thể được thụ hưởng.⁽¹⁾

Về nguyên tắc, Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam. Quy định này đảm bảo cho mỗi công dân Việt Nam được hưởng quyền

có quốc tịch, qua đó sẽ được Nhà nước Việt Nam cho hưởng quyền và gánh vác nghĩa vụ pháp lí không chỉ với tư cách là công dân Việt Nam mà còn với tư cách cá thể con người được tôn trọng. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng được đảm bảo pháp lí như vậy phù hợp với hoàn cảnh thực tế của họ. Điều đó cho thấy Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã khẳng định sự bảo hộ của mình đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài phù hợp với luật quốc tế. Đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, bên cạnh các quy định chung về việc tạo điều kiện thuận lợi cho nhóm cư dân này được bảo đảm hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ phù hợp với luật nhân quyền quốc tế, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 còn đảm bảo cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch này. Qua nghiên cứu các quy định nêu trên, ta nhận thấy phạm vi nhóm người được đảm bảo theo Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 là tương đối mở rộng. Không chỉ có công dân Việt Nam ở trong nước mà còn bao gồm cả công dân Việt Nam ở nước ngoài, công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài và

* Liên đoàn các nhà thầu xây dựng quốc tế

người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đều được thụ hưởng các quyền con người cơ bản ở các mức độ khác nhau, phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể của họ. Riêng đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, Việt Nam khẳng định quan điểm giải quyết theo con đường kí kết điều ước quốc tế với các nước hữu quan hoặc tập quán và thông lệ quốc tế, qua đó đảm bảo quyền và lợi ích cho nhóm công dân đặc thù này không bị xâm phạm vì lí do tranh chấp về quốc tịch giữa các nước có liên quan.

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, hiện tượng không quốc tịch là hiện tượng không được hoan nghênh trong quan hệ bang giao giữa các quốc gia, bởi vì địa vị pháp lí của người không quốc tịch bị hạn chế nhiều so với công dân nước sở tại, cũng như người có quốc tịch nước ngoài. Họ không được hưởng các quyền và lợi ích mà các thành phần khác của dân cư được hưởng dựa trên luật quốc tế và luật quốc gia. Đồng thời người không có quốc tịch hoàn toàn không nhận được sự bảo hộ ngoại giao từ bất kì quốc gia nào. Chính vì vậy, luật quốc tế cũng như luật quốc gia đều có sự nỗ lực trong việc ngăn chặn, hạn chế và loại bỏ hiện tượng không mong muốn này trong quan hệ quốc tế. Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 cũng đi theo đường hướng tích cực này khi quy định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam và những người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam được quyền có quốc tịch Việt Nam, qua đó quyền có quốc tịch đã được đảm bảo theo đúng quy

định hiện hành của Công ước năm 1966 về quyền dân sự và chính trị.⁽²⁾ Bên cạnh đó, quyền bình đẳng không phân biệt đối xử về giới tính, quyền trẻ em cũng được Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 ghi nhận. Luật này quy định việc kết hôn, li hôn và huỷ kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoàn toàn không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của bên có liên quan cũng như con chưa thành niên của họ; hoặc trong quan hệ hôn nhân, việc người vợ hay người chồng nhập, trở lại hoặc mất quốc tịch Việt Nam sẽ không làm thay đổi quốc tịch của người kia. Như vậy, quyền bình đẳng không phân biệt đối xử được mở rộng hơn, bao trùm lên cả người nước ngoài chứ không chỉ bó hẹp trong phạm vi các công dân Việt Nam. Những quy định nêu trên của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã thể hiện quan điểm đúng đắn của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực quyền con người, phù hợp với các nguyên tắc chuyên ngành của luật nhân quyền quốc tế nói riêng và thể hiện sâu sắc nguyên tắc tận tâm và thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

2. Các phương thức có quốc tịch Việt Nam - Công cụ duy trì và phát triển quyền có quốc tịch theo luật quốc tế về quyền con người

Dựa trên các quy định có tính chất chung về khái niệm và phạm vi người có quốc tịch Việt Nam, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã xác lập các phương thức có quốc tịch, cụ thể bao gồm:

- Do sinh ra trong từng trường hợp cụ thể;
- Được nhập quốc tịch Việt Nam;
- Được trở lại quốc tịch Việt Nam;
- Có quốc tịch Việt Nam trong các

trường hợp nhân đạo đặc biệt;

- Theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Phương thức thứ nhất đã xác định phạm vi rất rộng chủ thể có quốc tịch Việt Nam, dựa trên cơ sở áp dụng nguyên tắc Jus Sanguinis là chủ yếu, bên cạnh đó nguyên tắc Jus Soli được sử dụng có tính trợ giúp, đảm bảo không làm phát sinh hiện tượng tiêu cực trong quan hệ quốc tế - hiện tượng không quốc tịch. Theo khoa học luật quốc tế, nguyên tắc trên được gọi tên là nguyên tắc hỗn hợp với nội dung chung: trẻ em sinh ra sẽ mang quốc tịch của cha mẹ, nếu quốc tịch của cha mẹ không được xác định hay không có quốc tịch thì trẻ em sinh ra ở quốc gia nào sẽ mang quốc tịch của quốc gia đó. Trong Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, nguyên tắc hỗn hợp được thể hiện rất rõ trong các điều 15, 16 và 17 với nội dung quy định cụ thể việc xác lập quyền có quốc tịch cho trẻ em sinh ra trong từng tình huống xác định, qua đó đảm bảo tuyệt đối bất kì trẻ em nào sinh ra trong bất kì hoàn cảnh nào cũng đều có quốc tịch Việt Nam. Dựa trên tư liệu nghiên cứu, xu hướng này ngày càng trở nên phổ biến trong pháp luật của các nước.

Phương thức thứ hai xác định quốc tịch Việt Nam có phạm vi điều chỉnh rộng, phương thức này được sử dụng đối với công dân nước ngoài (bao gồm người có một hoặc

nhiều quốc tịch nước ngoài) và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có nguyện vọng nhập quốc tịch Việt Nam, sẽ được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xem xét và giải quyết. Xuất phát từ nhiều nguyên nhân, người nước ngoài (công dân nước ngoài và người không quốc tịch) làm ăn, cư trú tại Việt Nam có nhu cầu gia nhập quốc tịch Việt Nam để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Đây là đòi hỏi hoàn toàn chính đáng và được Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 ghi nhận với điều kiện người nước ngoài muốn gia nhập quốc tịch Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu nhất định. Nhìn chung các yêu cầu này không có gì quá khắt khe, các quốc gia trên thế giới đều đưa ra các yêu cầu chung như vậy, có quốc gia còn đưa ra các điều kiện đặc thù của nước mình. Việt Nam không đưa ra các yêu cầu chuyên biệt, điều này thể hiện quan điểm tích cực của chúng ta trong việc đảm bảo quyền có quốc tịch Việt Nam - một trong các quyền cơ bản của mỗi cá thể. Ngoài ra, đối với người nước ngoài có mối quan hệ ràng buộc với công dân Việt Nam như quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống (cha mẹ hoặc con), quan hệ nuôi dưỡng hoặc người nước ngoài có công lao đặc biệt đóng góp cho Việt Nam hay việc gia nhập quốc tịch Việt Nam có lợi cho Nhà nước Việt Nam đều có quyền xin gia nhập quốc tịch Việt Nam. Đối với nhóm người nước ngoài này, điều kiện gia nhập quốc tịch được ưu tiên hơn, họ không cần phải biết tiếng Việt, thời hạn cư trú có thể ít hơn 5 năm và không nhất thiết

phải có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam. Đây là quy định tạo thuận lợi cho họ được nhanh chóng gia nhập quốc tịch Việt Nam, qua đó đảm bảo cho nhóm người đặc biệt này được hưởng các quyền và lợi ích với tư cách công dân Việt Nam. Quy định này được ghi nhận trong Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 xuất phát từ lí do nhân đạo, giúp cho họ hoà nhập nhanh chóng vào cuộc sống gia đình có thành viên là công dân Việt Nam. Mặt khác, người nước ngoài có công lao đóng góp đặc biệt cho Việt Nam thì việc họ được hưởng quốc tịch với điều kiện thuận lợi là sự tôn trọng và bảo vệ các giá trị và lợi ích mà họ đã cống hiến cho Việt Nam. Như vậy, các quy định nêu trên hoàn toàn thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng và bảo vệ mọi giá trị, phẩm chất và quyền sống của con người.

Về nguyên tắc, người có quốc tịch nước ngoài khi gia nhập quốc tịch Việt Nam phải xin thôi quốc tịch nước ngoài. Tuy nhiên, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã thể hiện sự “linh hoạt” phù hợp với xu thế hội nhập toàn cầu, khi cho phép trong các trường hợp đặc biệt và theo thủ tục chặt chẽ, người có quốc tịch nước ngoài vẫn có quyền giữ quốc tịch nước ngoài khi gia nhập quốc tịch Việt Nam. Mặc dù, chúng ta đều biết hiện tượng nhiều quốc tịch là vấn đề nhạy cảm, không dưới một lần đã gây ra “phiên toái” cho các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Nhưng không vì thế mà các quốc gia không cho phép người nước ngoài giữ quốc tịch của mình khi gia nhập quốc tịch mới và Việt

Nam cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung đầy tính dân chủ và tiến bộ đó.

Trong phương thức có quốc tịch Việt Nam bằng cách trở lại (phục hồi) quốc tịch Việt Nam, Nhà nước Việt Nam cho phép người đã mất quốc tịch Việt Nam được quyền phục hồi quốc tịch theo ý nguyện của họ. Trong thực tiễn đời sống dân sự, các trường hợp bị mất quốc tịch là tương đối phổ biến, kèm theo đó là những hệ lụy nhất định ảnh hưởng và tác động tiêu cực tới quyền và lợi ích của con người. Nhất là trong trường hợp do bị mất quốc tịch Việt Nam, các cá nhân bị rơi vào tình trạng không quốc tịch. Nhằm mục đích đảm bảo quyền con người trong lĩnh vực dân sự và chính trị, Luật quốc tịch Việt Nam quy định cụ thể các trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam cùng điều kiện, trình tự và thủ tục phục hồi quốc tịch Việt Nam. Có thể nói đây là các quy định thể hiện tính nhân văn cao cả, khi nó đáp ứng trọn vẹn nguyện vọng thiêng liêng của nhiều người con đất Việt xa xứ vì những nguyên nhân, hoàn cảnh éo le khác nhau đã mất quốc tịch Việt Nam nay muốn được trở lại tư cách là công dân Việt Nam - nguyện vọng hoàn toàn chính đáng và thiêng liêng mà chúng ta cần phải trân trọng.

3. Vấn đề mất quốc tịch Việt Nam - Nhận xét từ góc độ luật nhân quyền quốc tế

Trong khoa học luật quốc tế, tước quốc tịch được coi là một trong các phương thức làm mất (chấm dứt) quốc tịch.

Theo các quy định có liên quan của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, có các

căn cứ (phương thức) mất quốc tịch Việt Nam sau đây:

- Được thôi quốc tịch Việt Nam;
- Bị tước quốc tịch Việt Nam;
- Không đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam theo quy định;
- Trẻ em chưa đủ 15 tuổi bị bỏ rơi hoặc tìm thấy ở Việt Nam và trẻ chưa thành niên mất quốc tịch Việt Nam, khi cha, mẹ hay cha hoặc mẹ có quốc tịch nước ngoài hoặc xin thôi quốc tịch Việt Nam;
- Theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Theo căn cứ thứ nhất, công dân Việt Nam có quyền xin thôi quốc tịch theo luật định. Điều này thể hiện sự tôn trọng quyền con người dựa trên cơ sở tôn trọng quyền thể hiện ý nguyện của đương sự muốn từ bỏ quốc tịch Việt Nam. Trong thực tế, con người vì nhiều lí do, hoàn cảnh khác nhau buộc phải thay đổi quốc tịch, đây là quyền chính đáng và phải được giải quyết thoả đáng theo đúng pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền và lợi ích quốc gia, dân tộc, luật của bất kì nước nào cũng đưa ra các điều kiện xin thôi quốc tịch nhằm mục đích hạn chế hoặc loại bỏ sự lạm dụng quyền xin thôi quốc tịch của đương sự. Quy định này hoàn toàn không vi phạm quyền con người mà nó được coi là cần thiết trong việc bảo vệ sự tôn nghiêm của pháp luật cũng như quyền và lợi ích của quốc gia đồng thời hoàn toàn phù hợp với các quy định chung của luật nhân quyền quốc tế.

Như ở phần trên đã trình bày, tước quốc tịch là căn cứ làm mất quốc tịch Việt Nam.

Đây là quy định chung được luật của các quốc gia thừa nhận và áp dụng trong thực tế. Từ góc độ nghiên cứu, cần phải nhấn mạnh rằng hành vi tước quốc tịch là hành vi thể hiện quyền lực của quốc gia trong trường hợp cần thiết, hành vi này là hoàn toàn hợp pháp từ góc độ quy định của luật quốc tế cũng như luật quốc gia, nó hoàn toàn không vi phạm quyền có quốc tịch của con người được ghi nhận trong luật quốc tế. Trong khoa học luật quốc tế, hành vi tước quốc tịch chỉ được coi là bất hợp pháp khi các điều kiện để tước quốc tịch không được xác lập trong lí luận và thực tiễn, không được đảm bảo thực thi, tuân thủ. Rơi vào trường hợp như vậy, hành vi tước quốc tịch được coi là hành vi xâm phạm quyền con người của quốc gia và phải bị trừng phạt theo luật quốc tế. Trong Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, công dân Việt Nam chỉ bị tước quốc tịch khi đang cư trú ở nước ngoài, có hành vi vi phạm nghiêm trọng nền độc lập dân tộc, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc uy tín của Việt Nam. Như vậy, điều kiện tước quốc tịch Việt Nam ở đây bao gồm 3 thành tố mà thiếu một trong 3 thành tố này, hành vi tước quốc tịch không được thực hiện. Chỉ riêng đối với người đã nhập quốc tịch Việt Nam, điều kiện cư trú ở nước ngoài bị loại bỏ và như vậy điều kiện để Nhà nước Việt Nam tước quốc tịch của họ chỉ bao gồm là công dân Việt Nam và có các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Dựa trên cơ sở phân tích các quy định có liên quan về tước quốc tịch Việt Nam, ta có

thể nhận xét rằng: Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã đưa ra các quy định phù hợp với các nguyên tắc và quy phạm của luật quốc tế về nhân quyền, thể hiện ý chí chung của cộng đồng quốc tế là tôn trọng chủ quyền quốc gia trong vấn đề pháp lí “nhạy cảm” này của thực tiễn quan hệ quốc tế.

Căn cứ làm mất quốc tịch Việt Nam tiếp theo là công dân Việt Nam không đăng kí giữ quốc tịch theo luật định. Đây là quy định đương nhiên thể hiện nguyên tắc bình đẳng pháp lí: việc hưởng quyền gắn liền với nghĩa vụ pháp lí và ngược lại. Việc bị mất quốc tịch trong trường hợp này không thể hiện sự vi phạm quyền có quốc tịch mà nó gắn liền với nguyên tắc vận hành của một nhà nước pháp quyền trong quá trình hoàn thiện và hoàn chỉnh, đó là nguyên tắc tương xứng được hiểu theo 2 nghĩa tích cực và tiêu cực. Theo nghĩa tích cực thì công dân Việt Nam sẽ được hưởng quyền giữ quốc tịch nếu thực hiện nghĩa vụ đăng kí giữ quốc tịch theo luật định, còn hiểu theo nghĩa tiêu cực thì việc không thực hiện nghĩa vụ đăng kí sẽ là cơ sở làm mất quốc tịch Việt Nam. Cần hiểu rằng nguyên tắc tương xứng không chỉ được luật quốc gia thừa nhận và sử dụng mà còn được cả luật quốc tế chấp nhận và áp dụng trong thực tiễn đời sống quốc tế. Phải chăng đây là nguyên tắc pháp luật chung được ghi nhận trong Quy chế Tòa án công lí quốc tế?

4. Quốc tịch của trẻ em - Tính nhân đạo cao cả trong Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008

Trước hết, cần quy ước rằng thuật ngữ

“trẻ em” trong bài viết này được sử dụng nhằm xác lập nhóm dân cư có đặc thù riêng biệt mà việc giải quyết quốc tịch của họ nhằm bảo vệ quyền lợi và giá trị nhân phẩm của con người rơi vào các tình huống đặc biệt mà khả năng tự quyết định của họ chưa đảm bảo được quyền và lợi ích mà họ thụ hưởng. Vì vậy, luật pháp quốc gia giải quyết vấn đề quốc tịch theo quan điểm bảo vệ quyền lợi và tôn trọng giá trị phẩm, giá và nhân cách của nhóm người đặc thù này.

Theo các quy định có liên quan của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, nhóm dân cư chuyên biệt này bao gồm:

- Trẻ em bị bỏ rơi hoặc được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam;
- Trẻ chưa thành niên và con nuôi.

Nhằm mục đích đảm bảo quyền lợi, giá trị và nhân phẩm của mỗi con người, luật nhân quyền quốc tế yêu cầu các quốc gia cố gắng đảm bảo quyền có quốc tịch cho mỗi cá thể trong phạm vi quyền lực của mình. Chính vì vậy, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã sử dụng nguyên tắc Jus Soli để đảm bảo quyền này cho trẻ em bị bỏ rơi hoặc được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam có quốc tịch Việt Nam trong trường hợp không xác định được quốc tịch của cha mẹ (không tìm thấy cha mẹ hoặc không rõ cha mẹ là ai). Quy định này đảm bảo được quyền lợi và thể hiện sự tôn trọng giá trị và phẩm giá con người cho trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không chỉ trong thời điểm hiện tại mà còn cả trong tương lai. Tính nhân đạo này đã được thể hiện ở việc Nhà nước Việt

Nam luôn là người bảo hộ cho trẻ em trong mọi hoàn cảnh từ thời điểm có quốc tịch Việt Nam cho tới thời điểm quốc tịch Việt Nam của trẻ em chấm dứt vì lí do đã tìm thấy cha mẹ hay chỉ tìm thấy cha hoặc mẹ và những người này có quốc tịch nước ngoài. Như vậy, trong mọi trường hợp bị bỏ rơi hay được tìm thấy ở Việt Nam, trẻ em luôn được đảm bảo quyền có quốc tịch, quyền được thay đổi quốc tịch vì quyền và lợi ích của chúng. Mở rộng hơn, quyền của cha hoặc mẹ của trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy ở Việt Nam cũng được đảm bảo theo các quy định của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, khi cho phép trẻ em thuộc nhóm này, trong trường hợp chưa đủ 15 tuổi mà tìm thấy cha mẹ hoặc một trong hai người, được mang quốc tịch theo cha mẹ nếu cha mẹ chỉ có quốc tịch nước ngoài.

Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã dành hẳn một chương riêng để giải quyết vấn đề quốc tịch của trẻ chưa thành niên và của con nuôi, điều này chứng tỏ sự quan tâm của Nhà nước Việt Nam đối với quyền lợi của trẻ chưa thành niên hoặc của con nuôi trong tình huống cha mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam cũng như bị tước quốc tịch Việt Nam. Việt Nam sử dụng nguyên tắc hỗn hợp để xác định quốc tịch của trẻ em khi được sinh ra, theo đó nguyên tắc Jus Sanguinis được sử dụng cùng với nguyên tắc Jus Soli với trình tự Jus Sanguinis là công cụ xác định đầu tiên còn Jus Soli được sử dụng có tính chất bổ trợ nhằm loại bỏ hiện tượng không quốc tịch

trong đời sống quốc tế. Như vậy, trẻ em sinh ra sẽ có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ là công dân Việt Nam. Tuy nhiên, vì các lí do và hoàn cảnh khác nhau trong thực tế, sự thay đổi quốc tịch thường xảy ra do nhập, trở lại, xin thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch là lẽ đương nhiên, không thể tránh khỏi. Để bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ vị thành niên, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã quy định trong các trường hợp nêu trên, quốc tịch của con chưa thành niên sống cùng cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của cha mẹ nếu cha mẹ gia nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam. Còn trong trường hợp cả cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam vì sự man trá thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi. Đây là quy định bảo vệ quyền có quốc tịch cho trẻ em, đảm bảo trẻ chưa thành niên không bị rơi vào tình trạng không quốc tịch, qua đó duy trì quyền và lợi ích cho nhóm trẻ này. Quyền của trẻ chưa thành niên còn được tôn trọng và bảo vệ khi Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định: Trong trường hợp thay đổi quốc tịch của con chưa thành niên (cụ thể người còn đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi), nhất thiết phải được sự đồng ý bằng văn bản thể hiện ý chí và nguyện vọng của người đó. Từ góc độ tâm sinh lí, người độ tuổi từ 15 tới 18 tuổi hoàn toàn có khả năng tự quyết định những vấn đề quan trọng trong cuộc sống của họ, có đủ khả năng chịu trách nhiệm trước các hành vi của mình. Tôn trọng quyền con

người của nhóm cư dân nêu trên, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã yêu cầu sự thay đổi quốc tịch của họ phải được sự chấp nhận bằng văn bản của chính nhóm chủ thể này. Ngoài ra, trong các quy định khác liên quan tới vấn đề quốc tịch của người chưa thành niên cũng đều thể hiện mục đích bảo vệ quyền và lợi ích cho nhóm người này, căn cứ vào thực tế dân sự của họ. Theo đó, trong mọi trường hợp người chưa thành niên đều có quốc tịch Việt Nam nếu họ sống cùng cha hoặc mẹ có quốc tịch Việt Nam kể cả khi đã có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ hoặc không có sự thoả thuận này. Như vậy, trong bất kì hoàn cảnh nào, trẻ chưa thành niên vẫn đảm bảo có quốc tịch Việt Nam và kèm theo đó là quyền và lợi ích sẽ được luật pháp Việt Nam bảo vệ cả trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Đối với quốc tịch của con nuôi chưa thành niên, quy định của luật quốc tịch Việt Nam rất cụ thể và rõ ràng. Về nguyên tắc, đạo luật này đảm bảo trẻ em là công dân Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi có quyền vẫn giữ quốc tịch Việt Nam. Theo quy định tại Điều 37, đây là quyền chứ không phải nghĩa vụ “giữ quốc tịch Việt Nam”, khi thuật ngữ “vẫn giữ quốc tịch Việt Nam” được sử dụng thay vì “phải giữ quốc tịch Việt Nam”. Phạm vi bảo vệ trẻ em là con nuôi còn được mở rộng, bao trùm lên cả trẻ em là người nước ngoài được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi. Trong hoàn cảnh này, trẻ em là người nước ngoài sẽ có quốc tịch Việt Nam một cách đương

nhiên nhưng phải tuân theo các quy định và thủ tục có liên quan. Cũng cần lưu ý rằng theo Điều 37 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đây là quyền chứ không phải nghĩa vụ pháp lí, vì vậy trong mọi trường hợp không nhất thiết phải có quốc tịch Việt Nam, việc có hay không có quốc tịch này hoàn toàn phụ thuộc vào mục đích bảo vệ quyền và lợi ích của trẻ em được nhận làm con nuôi, bất kể trẻ em là công dân Việt Nam hay người nước ngoài. Phần quy định liên quan tới vấn đề quốc tịch của con nuôi vẫn là sự thể hiện tôn trọng quyền của trẻ em được quyết định các vấn đề pháp lí quan trọng có liên quan tới đời sống dân sự của mình. Theo khoản 4 Điều 37, sự thay đổi quốc tịch của con nuôi từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản thể hiện ý chí và nguyện vọng cá nhân, chính đáng của người đó. Thực tế đã chứng minh: Sự thay đổi quốc tịch của mỗi cá thể con người ngày càng trở nên phổ biến và trở thành hiện tượng thường nhật trong đời sống dân sự quốc tế. Nhiệm vụ của luật quốc tế cũng như luật quốc gia là phải đảm bảo tối đa quyền con người và dựa trên đó là quyền công dân được bảo vệ một cách hợp pháp. Luật quốc tịch Việt Nam đã thực hiện tốt nhiệm vụ pháp lí này./.

(1). Xem: Khoản 2 Điều 2 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008.

(2). Trong khoa học luật quốc tế, Công ước năm 1966 về quyền dân sự và chính trị cùng với Tuyên bố toàn thế giới năm 1948 về quyền con người và Công ước năm 1966 về quyền kinh tế, văn hóa, xã hội được gọi là Bộ luật về nhân quyền của loài người.